

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi và gần đây nhất lần thứ 10 vào ngày 04/10/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303171325 thay đổi lần thứ 10 ngày 04/10/2023 là: 64.141.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch BTĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
Ông Chu Văn Lượng	Thành viên
Ông Hồ Đăng Khoa	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 16/5/2023)
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Cường	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chu Văn Lượng	Giám đốc (Bổ nhiệm chính thức từ ngày 03/02/2023)
Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc (Từ nhiệm từ ngày 01/01/2023)
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/6/2023)
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Chu Văn Lượng

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 123/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.18 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa chi trả hết số cổ tức phải trả của các năm tài chính 2022 trở về trước là 2.313.573.000 VND, năm 2023 là 13.229.686.500 VND, số cổ tức này phải trả cho cổ đông trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên với số tiền: 15.543.259.500 VND (trong đó: cổ tức phải trả cho cổ đông lớn số tiền 10.831.609.500 VND) là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4, điều 135 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.8 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 739/2023/QĐ/HĐQT-TDC ngày 26/12/2023. Việc thay đổi thời gian trích khấu hao của các tài sản trên ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 là khoảng 6,8 tỷ đồng (giảm chi phí khấu hao so với năm 2022).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		525.988.686.824	517.008.955.129
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.172.079.602	29.539.420.524
1. Tiền	111		22.404.297.488	29.539.420.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.767.782.114	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	7.785.619.481	9.015.630.136
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.785.619.481	9.015.630.136
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.779.039.052	308.466.258.993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	377.359.225.066	357.701.702.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.129.715.941	2.745.971.104
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.118.886.482	5.988.504.694
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(56.828.788.437)	(57.969.919.512)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	160.022.498.897	169.636.598.292
1. Hàng tồn kho	141		160.069.089.485	169.683.188.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(46.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		229.449.792	351.047.184
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.353.269	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	176.096.523	351.047.184
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		234.664.659.686	252.224.836.528
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		198.944.080.928	216.856.180.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	194.142.414.250	211.378.680.193
- Nguyên giá	222		403.373.910.253	397.592.095.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.231.496.003)	(186.213.415.646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	4.801.666.678	5.471.666.674
- Nguyên giá	225		6.700.000.000	6.700.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.898.333.322)	(1.228.333.326)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	5.833.350
- Nguyên giá	228		98.100.000	98.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.100.000)	(92.266.650)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		827.066.802	932.214.133
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	827.066.802	932.214.133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.336.210	778.048.700
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	53.336.210	778.048.700
VI Tài sản dài hạn khác	260		33.840.175.746	32.658.393.478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	33.840.175.746	32.427.262.531
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	-	231.130.947
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		760.653.346.510	769.233.791.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		512.086.274.336	516.872.480.256
I- Nợ ngắn hạn	310		494.218.659.728	484.713.289.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	225.671.666.364	175.038.060.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	45.708.530.338	52.790.233.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.836.914.553	7.439.761.304
4. Phải trả người lao động	314		27.518.184.760	26.598.765.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.998.329.935	3.541.848.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	19.664.551.811	17.443.577.348
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	152.728.408.032	183.680.000.209
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	6.975.645.139	8.289.513.080
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.116.428.796	9.891.528.796
II- Nợ dài hạn	330		17.867.614.608	32.159.191.108
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	-	-
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	16.508.740.494	30.698.094.638
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	1.358.874.114	1.461.096.470
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		248.567.072.174	252.361.311.401
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	248.567.072.174	252.361.311.401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.336.466.726	92.398.135.804
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.235.912.447	22.102.547.802
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.151.280.380	12.181.563.458
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.084.632.067	9.920.984.344
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	5.23	67.134.283.001	67.000.217.795
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		760.653.346.510	769.233.791.657

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Giám đốc



Chu Văn Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	783.944.050.339	726.179.396.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		783.944.050.339	726.179.396.280
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	711.440.074.392	653.729.217.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		72.503.975.947	72.450.178.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	828.519.148	1.006.616.115
7. Chi phí tài chính	22	6.4	16.130.352.195	17.227.980.328
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.343.637.708	14.752.008.019
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	6.5	(641.181.441)	(963.078.851)
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	3.508.829.110	588.348.574
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	34.939.030.163	33.390.426.103
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		18.113.102.186	21.286.960.707
12. Thu nhập khác	31	6.8	1.060.020.155	1.542.796.763
13. Chi phí khác	32	6.8	170.516.094	1.692.544.777
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	889.504.061	(149.748.014)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		19.002.606.247	21.137.212.693
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.735.969.334	4.548.704.343
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	212.439.640	618.683.180
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.054.197.273	15.969.825.170
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.084.632.067	9.920.984.344
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.969.565.206	6.048.840.826
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	1.261	1.174

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Chu Văn Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

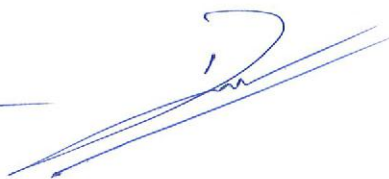
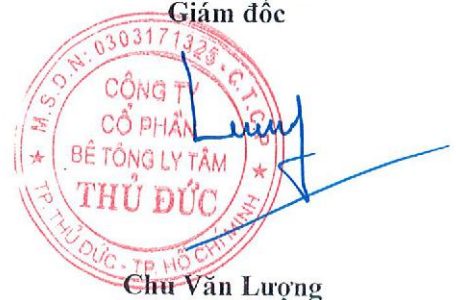
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.002.606.247	21.137.212.693
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		23.693.913.703	30.194.555.976
- Các khoản dự phòng	03		(2.454.999.016)	(8.203.757.502)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(776.207.231)	(1.178.492.922)
- Chi phí lãi vay	06		15.343.637.708	14.752.008.019
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		54.808.951.411	56.701.526.264
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.094.208.155)	(8.676.339.653)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.614.099.395	37.401.120.963
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		52.765.050.931	(59.649.127.265)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.412.913.215)	213.337.750
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.343.637.744)	(11.881.253.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.899.751.527)	(10.575.212.252)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.375.100.000)	(9.441.850.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.062.491.096	(5.907.798.383)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.676.667.083)	(12.569.053.176)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.499.674.639
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.615.630.136)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.230.010.655	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		776.207.231	462.021.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.670.449.197)	(11.222.986.794)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		517.681.009.241	359.892.420.034
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(561.026.956.094)	(331.282.553.654)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.794.999.468)	(1.596.832.800)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.618.436.500)	(25.308.064.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.759.382.821)	1.704.969.580
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.367.340.922)	(15.425.815.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.539.420.524	44.965.236.121
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	26.172.079.602	29.539.420.524

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Chu Văn Lượng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi và gắn dây nhất lần thứ 10 vào ngày 04/10/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303171325 thay đổi lần thứ 10 ngày 04/10/2023 là: 64.141.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch BTĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 653 người (tại ngày 31/12/2022 là 632 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm);
- Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp;
- Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in);
- Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);
- Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có Công ty con, Công ty liên kết và 01 đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	234 Đường ĐT 747 ấp Tân Lương-xã Thạnh Phước-huyện Tân Uyên-tỉnh Bình Dương	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%	51%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất Bê tông ly tâm	20%	20%	20%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2023 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Thửa đất số 672, tờ bản đồ số 14, ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03-33
Máy móc và thiết bị	03-19
Phương tiện vận tải	05-11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính là Máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Công ty chưa thực hiện đánh giá lại nguyên giá Bất động sản đầu tư do không bằng chứng chắc chắn về việc giảm giá so với giá thị trường.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bến Cát - Bình Dương là khoản tiền đã trả cho việc giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất đến ngày 29/4/2066.

Chi phí Quyền sử dụng đất

Là các chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí khác liên quan đến Quyền sử dụng đất để xây dựng nhà máy của Công ty được phân bổ vào chi phí tương ứng đến 15/10/2058.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí vật tư : Trích trước theo khối lượng và đơn giá đã thỏa thuận với nhà cung cấp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng bảo hành sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm bê tông công nghiệp, doanh thu xây dựng và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ trong năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ và Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.619.206.638	2.088.748.475
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.785.090.850	27.450.672.049
Các khoản tương đương tiền (i)	3.767.782.114	-
Tổng	26.172.079.602	29.539.420.524

(i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 3,1% - 4%/năm.

5.2 Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương	5.635.619.481	5.635.619.481	5.515.630.136	5.515.630.136
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	2.150.000.000	2.150.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng	7.785.619.481	7.785.619.481	9.015.630.136	9.015.630.136

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,8%/ đến 5,2%/năm. Đồng thời, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty, được trình bày tại Thuyết minh số 5.19.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư vào đơn vị khác**

	Tỷ lệ	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)					
		Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý (i)
Đối tượng đầu tư									
Đầu tư vào Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	20%	20%		8.000.000.000	53.336.210	8.000.000.000	778.048.700	(i)	(i)
Tổng				8.000.000.000	53.336.210	8.000.000.000	778.048.700		

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	27.308.775.476	49.469.371.297
CN Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	38.599.030.318	40.944.613.607
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phương An	27.561.843.684	34.067.577.809
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
CN Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần XD CN Việt Nam	5.390.987.300	6.240.987.300
Các đối tượng khác	258.787.814.424	207.268.378.830
Tổng	377.359.225.066	357.701.702.707

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

5.771.877.300

6.621.877.300

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Nguyên Phát	614.371.675	-
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Tín Nghĩa	655.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng TM Dịch vụ T.A.T	490.379.031	573.972.288
Công ty Cổ phần Công Nghiệp FUJI Việt Nam	422.800.000	266.660.000
Công ty Cổ phần BÊ TÔNG 6 - PRO	-	257.000.000
Công ty TNHH TM Nội Thất Xây dựng An Bình	462.275.644	462.275.644
Công ty TNHH XD Thịnh Sơn Hà	1.300.482.267	200.000.000
Các đối tượng khác	1.184.407.324	986.063.172
Tổng	5.129.715.941	2.745.971.104

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Tạm ứng	501.820.107	-	330.977.123	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	(345.690.255)	345.690.255	(345.690.225)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon - lãi trả chậm	936.060.125	(936.060.125)	936.060.125	(832.449.329)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon (i)	2.931.804.810	(2.931.804.810)	2.931.804.810	(2.931.804.810)
Ký cược, ký quỹ	487.250.000	-	382.900.000	-
Phải thu khác	916.261.185	-	1.061.072.381	-
Tổng	6.118.886.482	(4.213.555.190)	5.988.504.694	(4.109.944.364)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác là các bên liên quan	3.867.864.935	(3.867.864.935)	3.867.864.935	(3.764.254.139)

(Chỉ tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

(i) Phải thu khác là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25/02/2015. Số tiền phải thu còn lại tại 31/12/2023 là 2.931.804.810 đồng.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	57.450.724.903	621.936.466	62.251.486.485	4.281.566.973
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.248.754.935	-	4.248.754.935	103.610.796
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Sài Gòn	11.417.602.549	-	11.417.602.549	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông	1.307.704.506	-	3.657.704.506	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Đại Dương	2.423.251.132	-	2.423.251.132	-
Các đối tượng khác	18.342.637.917	621.936.466	20.793.399.499	4.177.956.177

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.039.213.212	-	41.616.273.226	-
Công cụ, dụng cụ	1.455.768.620	-	1.083.966.394	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.419.882.678	-	21.105.930.649	-
Thành phẩm	53.336.834.635	(46.590.588)	59.032.119.661	(46.590.588)
Hàng hóa	239.970.367	-	217.401.132	-
Hàng gửi bán	22.577.419.973	-	46.627.497.818	-
Tổng	160.069.089.485	(46.590.588)	169.683.188.880	(46.590.588)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công trình thi công hạng mục đê/kè Giai đoạn 1	5.017.166.007	-	5.017.166.007	-
Công trình thi công hạng mục Công Phú Định	6.300.753.742	-	6.300.753.742	-
Các công trình khác	24.101.962.929	-	9.788.010.900	-
Tổng	35.419.882.678	-	21.105.930.649	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	146.544.800.543	234.323.575.018	15.842.267.371	881.452.907		397.592.095.839
Tăng trong năm	-	2.145.450.778	3.636.363.636	-		5.781.814.414
Mua trong năm	-	2.145.450.778	3.636.363.636	-		5.781.814.414
Giảm trong năm	-	-	-	-		-
Số dư tại ngày 31/12/2023	146.544.800.543	236.469.025.796	19.478.631.007	881.452.907		403.373.910.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	52.169.093.495	122.936.772.368	10.476.953.847	630.595.936		186.213.415.646
Tăng trong năm	5.986.471.829	15.545.229.207	1.445.414.381	40.964.940		23.018.080.357
Khấu hao trong năm	5.986.471.829	15.545.229.207	1.445.414.381	40.964.940		23.018.080.357
Giảm trong năm	-	-	-	-		-
Số dư tại ngày 31/12/2023	58.155.565.324	138.482.001.575	11.922.368.228	671.560.876		209.231.496.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2023	94.375.707.048	111.386.802.650	5.365.313.524	250.856.971		211.378.680.193
Số dư tại ngày 31/12/2023	88.389.235.219	97.987.024.221	7.556.262.779	209.892.031		194.142.414.250

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 128.152.154.496 VND (tại ngày 31/12/2022 là 89.091.300.590 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 68.475.582.165 VND (tại ngày 31/12/2022 là 57.705.750.203 VND)
(*) Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 739/2023/QĐ/HĐQT-TĐC ngày 26/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	6.700.000.000	6.700.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>6.700.000.000</u>	<u>6.700.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.228.333.326	1.228.333.326
Tăng trong năm	669.999.996	669.999.996
Khấu hao trong năm	669.999.996	669.999.996
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>1.898.333.322</u>	<u>1.898.333.322</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>5.471.666.674</u>	<u>5.471.666.674</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>4.801.666.678</u>	<u>4.801.666.678</u>

(i) Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202102013 ngày 18/02/2021 tài sản đi thuê là Cần trục bánh xích, nhãn hiệu KOBELCO (đã qua sử dụng) có giá trị 6.700.000.000 VND. Thời hạn thuê tài sản là 36 tháng. Công ty được quyền mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá mua lại là 25.800.000 VND.

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	98.100.000	98.100.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>98.100.000</u>	<u>98.100.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	92.266.650	92.266.650
Tăng trong năm	5.833.350	5.833.350
Khấu hao trong năm	5.833.350	5.833.350
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>98.100.000</u>	<u>98.100.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 01/01/2023	<u>5.833.350</u>	<u>5.833.350</u>
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 98.100.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là: 0 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Quyền sử dụng đất	1.000.000.000			1.000.000.000
Tổng thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Quyền sử dụng đất	1.000.000.000			1.000.000.000

Bất động sản đầu của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Quyền sử dụng đất này được Công ty nắm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư, do vậy, Công ty không trình bày giá trị hợp lý.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Máy cày coker ván	827.066.802	827.066.802
Các công trình khác	-	105.147.331
Tổng	827.066.802	932.214.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.283.994.200	190.717.600
Chi phí mua bảo hiểm	30.943.636	39.354.658
Chi phí sửa chữa, cải tạo	886.523.261	1.497.931.251
Chi phí thuê đất (i)	3.986.766.929	4.237.244.432
Chi phí giải phóng mặt bằng (ii)	7.659.911.373	7.841.211.051
Chi phí thuê đất chờ phân bổ (iii)	16.952.384.610	17.426.577.186
Chi phí khác chờ phân bổ	1.039.651.737	1.194.226.353
Tổng	33.840.175.746	32.427.262.531

(i) Giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước đến tháng 12/2039 cho diện tích đất thuê tại xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê lại đất số 761/HĐĐT-STNMT ngày 06/3/2017. Tổng diện tích đất thuê là 45.741,1 m². quyền sử dụng đối với diện tích đất thuê này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Sài Gòn

(ii) Chi phí giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất tại Bến Cát - Bình Dương nêu trên được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29/4/2066

(iii) Đây là giá trị còn lại của chi phí giải phóng mặt bằng để xây dựng Nhà máy của Công ty, được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại đến ngày 15/10/2058 theo thời hạn sử dụng đất thể hiện trên Hợp đồng thuê lại đất số 2530/HĐ.TĐ ngày 24/12/2008. Tổng diện tích đất thuê là 31.932,6 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây dựng & Trang trí Nội thất	16.831.631.520	16.831.631.520	13.781.582.141	13.781.582.141
Công ty TNHH Thái Hòa Sơn	9.320.090.922	9.320.090.922	11.817.425.915	11.817.425.915
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Đức Quang Minh	8.162.269.459	8.162.269.459	10.525.288.691	10.525.288.691
Công ty CP Nghĩa Thành Viễn Đông	573.781.000	573.781.000	689.522.580	689.522.580
Công ty TNHH PT VL Xây dựng Nam Sài Gòn	3.851.016.267	3.851.016.267	3.430.920.142	3.430.920.142
Công ty TNHH Nghĩa Thành	9.252.177.841	9.252.177.841	7.256.973.901	7.256.973.901
Changshu Longte International Trade Co.,	3.088.196.764	3.088.196.764	4.454.890.658	4.454.890.658
Công ty TNHH Sản xuất Sắt Thép Nam Trung	2.399.925.578	2.399.925.578	-	-
Các đối tượng khác	172.192.577.013	172.192.577.013	123.081.456.387	123.081.456.387
Tổng	225.671.666.364	225.671.666.364	175.038.060.415	175.038.060.415

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	7.439.761.304	23.124.123.713	24.726.970.464	5.836.914.553				
Thuế GTGT	3.906.096.256	18.150.319.901	19.296.690.277	2.759.725.880				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.220.487.047	3.428.564.150	3.899.751.527	2.749.299.670				
Thuế thu nhập cá nhân	84.989.992	1.101.081.083	1.086.370.081	99.700.994				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	437.158.579	437.158.579	-				
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	228.188.009	-	-	228.188.009				
Phải thu	351.047.184	307.405.184	132.454.523	176.096.523				
Tiền thuế TNDN nộp thừa	351.047.184	307.405.184	-	43.642.000				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	-	-	132.454.523	132.454.523				

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thanh Bình	406.737.940	25.065.034.000
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	6.768.547.498	6.768.547.498
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	594.455.508	5.000.000.000
Công ty Cổ phần PQ Hải Quốc	5.904.973.122	-
Công ty Cổ Phần 479 Hòa Bình	6.792.898.376	-
Các đối tượng khác	25.240.917.894	15.956.652.115
Tổng	45.708.530.338	52.790.233.613

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Giá trị hàng mua đã nhập kho, dịch vụ đã được cung cấp	1.660.327.935	3.105.488.519
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
Tiền ăn ca	158.002.000	132.064.000
Chi trích trước khác	-	124.296.441
Tổng	1.998.329.935	3.541.848.960

5.18 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.454.080.216	1.166.728.651
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	15.543.259.500	12.588.573.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.667.212.095	3.688.275.697
Tổng	19.664.551.811	17.443.577.348

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

10.831.609.500 **12.588.573.000**

(i) Số cổ tức phải trả của các năm tài chính 2022 trở về trước là 2.313.573.000 VND, năm 2023 là 13.229.686.500 VND (trong đó: Cổ tức phải trả cho cổ đông lớn với số tiền 10.831.609.500 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023 (VND)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (i)	143.017.155.090	143.017.155.090	516.492.009.241	552.176.343.556	178.701.489.405	178.701.489.405
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương (ii)	70.282.957.151	70.282.957.151	205.777.264.412	202.893.741.734	67.399.434.473	67.399.434.473
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	57.886.300.243	57.886.300.243	234.066.816.420	249.650.069.727	73.469.553.550	73.469.553.550
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (iv)	14.847.897.696	14.847.897.696	76.647.928.409	96.632.532.095	34.832.501.382	34.832.501.382
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (iv)	9.711.252.942	9.711.252.942	9.909.419.610	5.176.677.472	4.978.510.804	4.978.510.804
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương (v)	8.298.612.538	8.298.612.538	8.298.612.538	2.829.678.004	2.829.678.004	2.829.678.004
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương (v)	552.000.000	552.000.000	552.000.000	552.000.000	552.000.000	552.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (vi)	266.140.400	266.140.400	266.140.400	1.596.832.800	1.596.832.800	1.596.832.800
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease (viii)	594.500.004	594.500.004	792.666.672	198.166.668	-	-
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (v)	16.508.740.494	16.508.740.494	990.833.332	15.180.187.476	30.698.094.638	30.698.094.638
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương (vi)	15.194.774.264	15.194.774.264	-	13.767.547.072	28.962.321.336	28.962.321.336
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương (vi)	917.632.902	917.632.902	-	552.000.000	1.469.632.902	1.469.632.902
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	266.140.400	266.140.400	266.140.400
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease (viii)	396.333.328	396.333.328	990.833.332	594.500.004	-	-
Tổng	169.237.148.526	169.237.148.526	527.392.262.183	572.533.208.504	214.378.094.847	214.378.094.847

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo các hợp đồng:

Số hợp đồng 152/2023-HĐCVHM/NHCT946-BLTTD ký ngày 11/8/2023

Hạn mức vay 100.000.000.000 VND

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm sản phẩm bê tông công nghiệp

Thời hạn cho vay từng khoản vay được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi tối đa không quá 09 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2023 và tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày 01/01/2024.

Lãi suất vay

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 292/2017-HĐTCHTK/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 293/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 294/2017-HĐTC.NXHHTTL ngày 05/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp động sản số 101/2018-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/5/2018; Hợp đồng thế chấp động sản số 161/2022-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 22/8/2022 Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

Và

Mục đích vay

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 240/2023-HĐCVHM/NHCT946-BLTTD1 ngày 14/11/2023

30.000.000.000 VND

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Không quá 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ

Lãi suất vay

Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có định theo từng Giấy nhận nợ

- Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 41/2021/HĐBĐ/NHCT946-BLTTD1 ngày 12/04/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung.

- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 43/2021/HĐBĐ/NHCT946-BLTTD1 ngày 12/04/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 166/2022/HĐBĐ/NHCT946-BLTTD1 ngày 07/10/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng thế chấp động sản số 44/2023/HĐBĐ/NHCT946-BLTTD1. ngày 15/03/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 175/2023/HĐBĐ/NHCT946-BLTTD1 ngày 25/08/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 178/2023/HĐBĐ/NHCT946-BLTTD1 ngày 07/09/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương

Hợp đồng vay
Hạn mức vay
Mục đích vay
Thời hạn vay
Lãi suất vay
Hình thức đảm bảo tiền vay

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0074CRC/TD8/23LD ngày 13/12/2023
80.000.000.000 VND
Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
Không quá 08 tháng theo từng kế ước nhận nợ
Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và cố định theo từng Giấy nhận nợ
Hệ thống Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty tại số 234 đường DT747, ấp Tân Lương, xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên (nay là khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương

(iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Mục đích vay
Hạn mức vay
Mục đích vay
Thời hạn vay
Lãi suất vay
Hình thức đảm bảo tiền vay

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/5915140/HĐTD ngày 17/10/2023
70.000.000.000 VND
Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C
12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.

- Hợp đồng thế chấp số 01/2017/5915140/HĐĐĐ ngày 27/4/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 4.168.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 02/2017/5915140/HĐĐĐ ngày 31/7/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 6.671.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 10/2018/5915140/HĐĐĐ ngày 28/5/2018. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 11.761.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 01/2020/5915140/HĐĐĐ ngày 15/01/2020. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 11.549.000.000 VND.

(iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn

Hợp đồng
Hạn mức vay
Mục đích vay
Thời hạn vay
Lãi suất vay
Hình thức đảm bảo tiền vay

291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLT ký ngày 27/9/2017
102.901.000.000 VND
Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất bê tông ly tâm tại Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Được xác định theo số dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định theo Giấy nhận nợ.
Hợp đồng thế chấp nhà xưởng hình thành trong tương lai số 294/2017-HĐTCNXHTTL/HNCT946-BTLT năm 2017; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 295/2017-HĐTCMMTB/HNCT946-BTLT năm 2017 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương

Hợp đồng vay

Hợp đồng cho vay số 0005CRC/TD8/21CD ngày 10/8/2021

Mục đích vay

Đầu tư máy móc thiết bị theo Phương án đầu tư tài sản cố định năm 2021

Thời hạn vay

60 tháng (5 năm)

Lãi suất vay

Lãi suất cố định trong 02 năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo lãi xuất ngân hàng.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Hệ thống Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty tại số 234 đường DT747, ấp Tân Lương, xã Thạnh Phước, Huyện Tân Uyên (nay là khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0099CRC/NHNT-18TBD tháng 12/2018)

(vi) Nợ thuê tài chính của Công ty thế hiện nợ phải trả cho Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Mục đích vay

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 240/2023-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTĐ1 ngày 14/11/2023

Hạn mức vay

30.000.000.000 VND

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn vay

Không quá 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ

Lãi suất vay

Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và cố định theo từng Giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo tiền vay

- Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 41/2021/HĐBĐ/NHCT946-BTLTTĐ1 ngày 12/04/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 43/2021/HĐBĐ/NHCT946-BTLTTĐ1 ngày 12/04/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 166/2022/HĐBĐ/NHCT946-BTLTTĐ1 ngày 07/10/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp động sản số 44/2023/HĐBĐ/NHCT946-BTLTTĐ1. ngày 15/03/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 175/2023/HĐBĐ/NHCT946-BTLTTĐ1 ngày 25/08/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 178/2023/HĐBĐ/NHCT946-BTLTTĐ1 ngày 07/09/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

(vii) Nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng thuê

Hợp đồng cho thuê tài chính số B230816503 ngày 16/8/2023

Tài sản thuê

Cần trục bánh xích, nhãn hiệu HITACHI có giá trị 1.450.000.000 VND

Thời hạn thuê

24 tháng

Quyền mua lại tài sản thuê

Được quyền mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá mua lại là 24.650.000 VND

Lãi suất thuê

9,2%/năm áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết kỳ thanh toán tiền thuê số 6. Từ kỳ thanh toán tiền thuê số 7 trở đi, lãi suất được điều chỉnh theo Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC (+) Tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 4,3%/năm.

Hình thức đảm bảo

Ký cược số tiền 101.500.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	6.975.645.139	8.289.513.080
Tổng	6.975.645.139	8.289.513.080

5.21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuê suất thuê TNDN sử dụng để xác định giá trị thuê thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.358.874.114	1.461.096.470
Tổng	1.358.874.114	1.461.096.470

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.22 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2022	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	87.384.937.360	44.083.634.902	75.651.376.969	277.980.359.231
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.920.984.344	6.048.840.826	15.969.825.170
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.013.198.444	(5.013.198.444)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	(7.652.000.000)	(2.548.000.000)	(10.200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.236.873.000)	(12.152.000.000)	(31.388.873.000)
Số dư tại 31/12/2022	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	92.398.135.804	22.102.547.802	67.000.217.795	252.361.311.401
Số dư tại 01/01/2023	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	92.398.135.804	22.102.547.802	67.000.217.795	252.361.311.401
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.084.632.067	6.969.565.206	15.054.197.273
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	1.938.330.922	(1.938.330.922)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	(1.865.000.000)	(735.000.000)	(2.600.000.000)
Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	(529.500.000)	(220.500.000)	(750.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(9.618.436.500)	(5.880.000.000)	(15.498.436.500)
Số dư ngày tại 31/12/2023	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	94.336.466.726	16.235.912.447	67.134.283.001	248.567.072.174

(i) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong năm là phân trích các quỹ và chi cổ tức theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	51,00%	3.271.191	32.711.910.000	51,00%	3.271.191	32.711.910.000
Ông Đào Duy Hưng (i)	7,05%	452.510	4.525.100.000	4,98%	319.500	3.195.000.000
Bà Hà Thị Kim Dung	5,05%	323.610	3.236.100.000	5,05%	323.610	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	36,90%	2.366.789	23.667.890.000	38,97%	2.499.799	24.997.990.000
Tổng	100%	6.414.100	64.141.000.000	100%	6.414.100	64.141.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.618.436.500	27.396.873.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.23 Lợi ích Cổ đông không kiểm soát

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn điều lệ của Công ty Con	80.000.000.000	80.000.000.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	40.800.000.000	40.800.000.000
Vốn phân bổ cho Cổ đông không kiểm soát	39.200.000.000	39.200.000.000
Chi tiết như sau:		
Vốn của Cổ đông không kiểm soát	39.200.000.000	39.200.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	17.689.552.221	17.300.211.395
Lợi nhuận sau thuế lũy kế	10.244.730.780	10.500.006.400
Tổng	67.134.283.001	67.000.217.795

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	594.648.009.124	566.812.201.298
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.444.339.822	68.169.202.487
Doanh thu thi công xây lắp	110.851.701.393	91.197.992.495
Tổng	783.944.050.339	726.179.396.280

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	531.243.372.164	504.475.571.516
Giá vốn cung cấp dịch vụ	76.381.594.386	65.077.108.118
Giá vốn công trình xây lắp	103.815.107.842	84.176.538.198
Tổng	711.440.074.392	653.729.217.832

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491.529.049	462.021.879
Lãi chênh lệch tỷ giá	336.990.099	544.594.236
Tổng	828.519.148	1.006.616.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.343.637.708	14.752.008.019
Lỗi chênh lệch tỷ giá	573.931.851	1.202.650.399
Chiết khấu thanh toán	119.550.000	1.123.028.000
Chi phí tài chính khác	93.232.636	150.293.910
Tổng	16.130.352.195	17.227.980.328

6.5 Phân lỗ trong Công ty liên kết

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	(641.181.441)	(963.078.851)
Tổng	(641.181.441)	(963.078.851)

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.096.970.168	3.117.380.619
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	448.561.476	610.504.854
Chi phí bảo hành sản phẩm	(1.313.867.941)	(4.328.030.644)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.707.660	476.406.312
Chi phí bằng tiền khác	944.457.747	712.087.433
Tổng	3.508.829.110	588.348.574

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.875.444.979	23.878.723.120
Chi phí đồ dùng văn phòng	450.162.832	338.167.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	789.643.930	1.127.902.605
Thuế, phí và lệ phí	385.168.743	852.985.083
Hoàn nhập dự phòng	(879.373.714)	(3.875.726.858)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.034.060	956.428.794
Chi phí khác	10.060.949.333	10.111.945.985
Tổng	34.939.030.163	33.390.426.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	284.678.182	716.471.043
Thu từ hoạt động cho thuê kho lưu trữ mương BHXH hỗ trợ tiền thuê nhà cho NLĐ	410.000.000	-
Thu nhập từ hệ thống điện mặt trời áp mái	-	145.500.000
Các khoản khác	365.341.973	278.532.000
Tổng	1.060.020.155	1.542.796.763
Chi phí khác		
Chi phí khắc phục sự cố đường dây 110KW do thi công	-	1.435.409.346
Chi hỗ trợ tiền thuê nhà cho NLĐ	-	145.500.000
Phạt vi phạm hành chính về thuế	137.788.766	81.615.779
Các khoản khác	32.727.328	30.019.652
Tổng	170.516.094	1.692.544.777
Lợi nhuận khác	889.504.061	(149.748.014)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.298.036.841	339.753.793.988
Chi phí nhân công	106.261.453.578	117.848.142.879
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.693.913.703	30.194.555.976
Chi phí dự phòng, bảo hành	(3.590.850.475)	(3.771.129.938)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.955.900.537	39.770.113.918
Chi phí khác bằng tiền	26.256.239.953	20.845.820.251
Tổng	508.874.694.137	544.641.297.074

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.735.969.334	4.548.704.343
Tổng	3.735.969.334	4.548.704.343

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	212.439.640	618.683.180
Tổng	212.439.640	618.683.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 Trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	8.084.632.067	9.920.984.344
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	-	(2.394.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	8.084.632.067	7.526.484.344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	1.261	1.174

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(i) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông trong năm 2023, đồng thời Công ty xác định lại lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 (Số đã báo cáo)	Năm 2022 (Số trình bày lại)	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	9.920.984.344	9.920.984.344	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	-	(2.394.500.000)	(2.394.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	9.920.984.344	7.526.484.344	(2.394.500.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.547	1.174	(373)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức và những thành viên thân cận trong gia đình của những người này.	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Chu Văn Lượng	Ủy viên	48.000.000	28.000.000
Ông Nguyễn Hữu Ý	Nguyên Ủy viên	-	20.000.000
Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên	20.000.000	48.000.000
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Tổng		224.000.000	252.000.000

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Ông Đặng Quang Cường	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Tổng		84.000.000	84.000.000

Lương và các lợi ích khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Ông Chu Văn Lượng	Giám đốc	420.381.000	291.618.000
Ông Nguyễn Hữu Ý	Nguyên Giám đốc	-	794.255.000
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc	194.893.000	532.708.000
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc	381.262.000	535.945.000
Ông Phạm Anh Linh	Kế toán trưởng	347.137.000	468.261.000
Tổng		1.343.673.000	2.622.787.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023		Năm 2022	
			VND	VND	VND	VND
<u>Giao dịch khác</u>						
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Chia cổ tức	4.906.786.500	9.813.573.000		
d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan:						
<u>Bên liên quan</u>						
<u>Phải thu khách hàng</u>						
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Vinaincon	Cùng Công ty mẹ		5.771.877.300	6.621.877.300		
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		380.890.000	380.890.000		
			5.390.987.300	6.240.987.300		
<u>Phải trả khác</u>						
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Cổ tức Nguyễn Ngọc Hùng	Công ty mẹ Cổ đông lớn		10.831.609.500	12.588.573.000		
			7.220.359.500	7.813.573.000		
			3.611.250.000	4.775.000.000		
<u>Phải thu khác</u>						
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Cùng Công ty mẹ		3.867.864.935	3.867.864.935		
			3.867.864.935	3.867.864.935		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Chu Văn Lượng